TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ - PT
Ngày 23 - 12 - 2021
"V/v tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, đòi lại tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ửng, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 06 năm 2021 về việc "*Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng, đòi lại tài sản, tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 16/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:102/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/QĐ-PT ngày 11/11/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 106/TB ngày 11/12/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*:

1.1. Bà Trương Thị T, sinh năm 1964

1.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T là ông Đặng Văn C, sinh năm 1969, địa chỉ: ấp P 2, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

2. *Bị đơn*:

2.1. Anh Trần Tân T2, sinh 1983. Địa chỉ: ấp Tân Ngại, xã Lương Hòa A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trần Tân T2: Ông Giang Minh C là Luật sư của Văn phòng Luật sư Giang Minh C; Địa chỉ văn phòng số 162 đường B, khóm B, phường B, thành phố T, có mặt.

2.2. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị D: Bà Hồ Kim H là Luật sư của Văn phòng Luật sư Trương Hoàng P; Địa chỉ văn phòng số 121 đường Đ, khóm B, phường S, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

3.1 Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Đức T - Chủ tịch hội đồng quản trị của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Người đại diện hợp pháp cho ngân hàng Công thương Việt Nam: Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1980, theo văn bản ủy quyền số 908/UQ –HĐQT-NHCT18 Chủ tịch hội đồng quản trị của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 16/11/2018, có mặt.

3.2. Anh Đoàn Tấn Đ, sinh năm 1983 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B2, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.3. Bà Từ Thị Tuyết T, sinh năm 1969 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: số , khóm M, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

4.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: số 2/5, Nguyễn Thị Minh Khai, khóm 1, phường 2, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* 1/ Anh Trần Tân T2, là bị đơn trong vụ án.

2/ Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam – chi nhánh Trà Vinh, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày của ông Đặng Văn C là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T tại phiên tòa như sau:

Đối với tiền nhờ gởi tiết kiệm dùm: Vào năm 2011 (không nhớ rõ ngày

tháng) ông T1, bà T có đưa cho vợ chồng D và T2 số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) tại nhà của bà T, ông T1 ở ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh, mục đích là nhờ D và T2 gửi tiết kiệm ở Ngân hàng dùm, khi giao tiền do là người thân trong gia đình nên giữa họ không có lập văn bản, giấy tờ gì;

Đến vào khoảng giữa tháng 4 năm 2013 tại nhà của T2 ở khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh ông T1, bà T cùng giao cho D và T2 số tiền 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) cũng mục đích là nhờ D và T2 gửi tiết kiệm ở Ngân hàng dùm, cũng như lần trước khi giao tiền không có làm văn bản, giấy tờ gì;

Vào khoảng năm 2013-2014 (không nhớ rõ) ông T1, bà T cùng đưa cho vợ chồng chị D, anh T2 22 lượng vàng loại vàng 24k tại nhà ông T1, bà T để D bà T2 đi về Trà Vinh bán và gửi Ngân hàng dùm. Sau đó anh T2 có điện thoại thông báo cho ông T1 biết số vàng trên bán được gần 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng), nên ngày hôm sau ông T1 mang lên đưa cho D và T2 thêm số tiền 100.000.000đ cho đủ 1.000.000.000đ(một tỷ đồng) để vợ chồng D, T2 gửi tiết kiệm ở Ngân hàng dùm, cũng như những lần trước khi giao nhận vàng tiền không có làm văn bản giấy tờ gì;

Cứ một năm thì D và T2 đều gửi tiền lãi cho ông T1, bà T một lần.

Đối với quyền sử dụng đất: Vào năm 2013, ông T1 có nhận chuyển nhượng thửa đất 15, tờ bản đồ số 80, diện tích 634,8m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh của ông Thạch Phone giá là 1.205.000đ/m^2. Việc thỏa thuận nhận chuyển nhượng thửa đất này do ông T1 trực tiếp thực hiện cùng với ông Phone và nhờ chị D đứng tên dùm;

Vào năm 2016, ông T1 có nhận chuyển nhượng thửa đất số 17, diện tích 118,4m^2 ,tờ bản đồ số 80, tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh của bà Kim Thị Hoàng giá là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và nhờ chị D đứng tên dùm. Việc thỏa thuận nhận chuyển nhượng là do ông T1 trực tiếp thực hiện;

Nay ông Đặng Văn C đại diện cho ông Nguyễn Văn T1 và Trương Thị bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị Nguyễn Thị D và anh Trần Tân T2 liên đới trả số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) mà vợ chồng ông T1, bà T đã gửi cho vợ chồng D và T2 gởi tiết kiệm Ngân hàng dùm, không yêu cầu tính lãi và yêu cầu Nguyễn Thị D và Trần Tân T2 trả hai thửa đất nêu trên cho ông T1 và bà T.

Theo lời khai của bị đơn chị Nguyễn Thị D trình trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa được thể hiện như sau:

Chị D thừa nhận cha mẹ chị là ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T có gửi cho vợ chồng chị số tiền tổng cộng trước sau là 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng), cụ thể những lần gởi giống như ông Đặng Văn C đại diện cho cha mẹ chị

trình bày. Cả ba lần gửi tiền và vàng trên không lập thành văn bản, cũng không có ai chứng kiến ngoài cha mẹ chị cùng vợ chồng chị. Sau khi nhận tiền từ cha mẹ chị, chị cùng anh T2 thống nhất gửi Ngân hàng Đông Á một phần tiền, 01 phần còn lại chị và anh T2 tự giữ lại để dùng vào việc kinh doanh của vợ chồng. Năm 2013 chị gửi ngân hàng Vietcombank số tiền 1.450.000.000đ, còn 1.000.000.000đ cha mẹ chị đưa vào năm 2013- 2014 thì chị và anh T2 gửi Ngân hàng Đông Á, nhưng chị và anh T2 cũng bàn bạc với nhau là chia nhỏ ra gửi.

Sau đó, vợ chồng chị bàn bạc rút số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) của cha mẹ ra làm vốn kinh doanh và đưa anh T2 làm ăn giấu cha mẹ chị, tiền lãi vẫn gửi cho cha mẹ chị như lãi gởi Ngân hàng, khi nào gom đủ tiền số tiền 3.000.000.000đ sẽ trả lại cho cha mẹ chị sau.

Đối với hai thửa đất: Thửa đất 15, diện tích 634,8m^2 và thửa đất số 17, diện tích 118,4m^2, loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 80, cùng tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh do chị Nguyễn Thị D đứng tên quyền sử dụng đất là của cha mẹ chị ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 2013 và năm 2016 nhờ chị đứng tên dùm. Do làm kinh tế của vợ chồng không được thuận lợi và chị đưa tiền cho anh T2 đi làm ăn, không thấy anh T2 mang tiền về, nên có túng thiếu tiền, chị và anh T2 đã không hỏi ý của ông T1, bà T trước mà đã thế chấp Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh tại Trà Vinh thửa đất số 15, còn thửa đất số 17 thì chị cùng anh T2 đem cầm cho bà Nguyễn Thị L.

Đối với số tiền nợ chị Trinh: Chị D thừa nhận có cùng với anh T2 có mượn sợi dây chuyền vàng bạch kim trị giá 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và 1.200 đô la Úc của chị Trinh quy ra giá trị 20.500.000đ, đến nay chưa có trả cho chị Trinh, mục đích mượn để chi tiêu sinh hoạt và kinh doanh chung của gia đình.

Đối với số tiền nợ của anh Đ: Chị D thừa nhận chị có mượn của anh Đạt là 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) để trả tiền mua hàng về bán, có thỏa thuận lãi, hẹn 01 tuần sẽ trả. Chị D khai có bàn tính với anh T2 về việc vay tiền của anh Đạt, hiện nay chưa có trả tiền vốn và lãi cho anh Đạt.

Do vợ chồng chị không có tiền xoay sở kinh doanh, nên vợ chồng chị có thế chấp cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Trà Vinh, các thửa đất dưới đây để đảm bảo cho khoản vay là 4.000.000.000đ (Bốn tỷ đồng) vào năm 2017:

+ Thửa đất số 529, tờ bản đồ số 36, diện tích 68m^2, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 39, diện tích 808m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm N, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 39, diện tích 299,8m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm N, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 80, diện tích 563,9m^2, loại đất trồng cây hàng năm, tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 80, diện tích 634,8m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Nay chị D có ý kiến như sau:

Cùng anh Trần Tân T2 trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T thửa đất số 15, diện tích 634,8m^2 và thửa đất số 17, diện tích 118,4m^2, cùng tờ bản đồ số 80, cùng tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh do chị Nguyễn Thị D đứng tên quyền sử dụng đất và số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng).

Cùng anh Trần Tân T2 trả số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu) nợ gốc và số tiền 77.584.000đ (Bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bốn triệu) tiền lãi và trả lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ cho anh Đạt.

Cùng anh Trần Tân T2 trả cho chị Từ Thị Tuyết T sợi dây chuyền vàng bạch kim trị giá bằng 25.000.000đ và 1.200 Đôla Úc tương đương tiền Việt Nam là 20.500.000đ. Tổng cộng là 45.500.000đ (Bốn mươi lăm triệu năm trăm triệu đồng) theo yêu cầu của chị Trinh.

Chị D thống nhất giao các thửa đất đã thế chấp trên cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Trà Vinh xử lý để thu hồi nợ, riêng thửa đất số 15 là của cha mẹ chị là ông T1, bà T, nên chị D không thống nhất để Ngân hàng xử lý, vì giá trị các thửa đất khác đã dư để trả nợ cho Ngân hàng.

Theo lời khai của bị đơn anh Trần Tân T2 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay như sau:

Đối với hai thửa đất: Thửa đất 15, diện tích 634,8m^2, loại đất trồng lúa và thửa đất số 17, diện tích 118,4m^2, cùng tờ bản đồ số 80, cùng tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh do chị Nguyễn Thị D đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với thửa đất số 17 diện tích 118,4m^2 là do anh nhận chuyển nhượng của bà Hoàng giá 150.000.000đ, nhưng do anh giao tiền cho D đi trả. Còn thửa đất số 15 anh T2 nhận chuyển nhượng của ông Phone, anh cũng là người đưa tiền cho D đi trả, nhưng anh T2 không nhớ đưa bao nhiêu tiền cho D. Do anh không rành thủ tục nên anh có nhờ cha vợ là ông T1 đứng ra giao dịch thay đổi với hai thửa đất trên. Tiền mua hai thửa đất trên là do vợ chồng anh buôn bán có một phần, còn lại là vay mượn của người khác và vay tiền ngân hàng, không phải của ông T1 và bà T nên hai thửa đất này là tài sản vợ chồng anh, không phải của ông T1, bà T.

Đối với số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) anh hoàn toàn không biết đến số tiền này, anh cũng không có nhận tiền, vàng gì từ ông T1, bà T nên anh T2

không thừa nhận có nợ số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) của ông T1, bà T nên anh Trần Tân T2 không đồng ý cùng chị D trả 3.000.000.000đ theo yêu cầu của ông T1 và bà T.

Đối với số nợ chị Từ Thị Tuyết T về sợi dây chuyền vàng trắng (Bạch kim) và 1.200 đô la Úc được quy ra giá trị tương đương bằng 45.500.000đ (Bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) anh thừa nhận có mượn và đồng ý trả theo yêu cầu của chị Trinh.

Đối với khoản tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) mà D vay của anh Đạt, anh T2 trình bày anh không biết về số tiền này, anh cũng không biết anh Đạt là ai, anh cũng không có thỏa thuận với D cho D đi vay tiền anh Đạt. D tự ý đi vay tiền của anh Đạt nên phải tự chịu trách nhiệm trả, anh không đồng ý trả 160.000.000đ và tiền lãi cho anh Đạt theo yêu cầu của chị D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

- Theo đơn yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam sau khi vụ án bị hủy được Tòa án thụ lý giải quyết lại yêu cầu như sau: Yêu cầu được phát mãi các tài sản mà anh T2 và chị D đã thế chấp tại Ngân hàng để thu hồi nợ gồm:

+ Thửa đất số 529, tờ bản đồ số 36, diện tích 68m^2, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 39, diện tích 808m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm N, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 256, tờ bản đồ số 39, diện tích 299,8m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm N, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 80, diện tích 563,9m^2, loại đất trồng cây hàng năm, tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

+ Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 80, diện tích 634,8m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bà Từ Thị Tuyết T xin xét xử vắng mặt và có văn bản nêu ý kiến như sau*: Trước đây bà có cho D và T2 mượn một sợi dây chuyền bạch kim trị giá 25.000.000đ, sau đó D tiếp tục mượn của bà 1.200 đô la Úc có giá theo đồng Việt Nam là 20.500.000đ. Đến nay D và T2 chưa trả số tiền và sợi dây chuyền cho bà. Nay bà Từ Thị Tuyết T có yêu cầu anh Trần Tân T2 và chị Nguyễn Thị D cùng trả cho bà giá trị 02 tài sản trên tương đương số tiền là 45.500.000đ, bà Trinh không yêu cầu tính lãi. Do gia đình bà đơn chiếc, nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà tại Tòa án nhân dân các cấp.

- *Anh Đoàn Tấn Đ xin xét xử vắng mặt và có văn bản nêu ý kiến như sau*: Vào đầu tháng 03 năm 2017, chị D có đến vay của anh số tiền 160.000.000đ, có

làm biên nhận, nhưng bị thất lạc, khi D đến vay có nói là trả tiền mua hàng về bán, hẹn một tuần trả, có thỏa thuận tiền lãi, nhưng không cụ thể. Đến nay chị D chưa trả lại vốn và lãi cho anh. Do khi đi vay tiền chỉ có D đến vay một mình, anh Đạt không biết anh T2 là ai. Nay anh Đạt yêu cầu chị Nguyễn Thị D phải trả nợ gốc là 160.000.000đ, tiền lãi tính từ ngày 01/10/2017 đến nay, lãi suất là 20%/năm. Anh Đạt không yêu cầu anh T2 cùng trả nợ với D.

- *Bà Nguyễn Thị L xin xét xử vắng mặt và có văn bản nêu ý kiến như sau*: Trước đây bà có cho D và T2 vay tiền để làm ăn kinh doanh. Để làm tin D giao cho bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 17. Về số tiền D và T2 vay của bà, bà đã khởi kiện tại Tòa án và đã giải quyết xong. Còn về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 17 bà đã giao nộp lại cho Tòa án nhân dân huyện C quản lý. Do gia đình bà đơn chiếc nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà tại Tòa án nhân dân các cấp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2021/HNGĐ- ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 165, 227, 228, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 99, 166 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng các Điều 166, 168, 275, 279, 280, 288, 463, 466, 468, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T.

Buộc chị Nguyễn Thị D và anh Trần Tân T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng), ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T không yêu cầu chị D và anh T2 trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Buộc anh Trần Tân T2 và chị Nguyễn Thị D phải trả cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T diện tích 634,8m^2, thửa đất số 15 và diện tích đất 118,4m^2, thửa đất số 17, cùng tờ bản đồ số 80, đất tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T được quyền sử dụng diện tích 634,8m^2, thửa đất số 15, tờ bản đồ số 80, đất tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc giáp tờ bản đồ số 81, có số đo 17m.

+ Hướng Nam giáp đường Lê Văn Tám, có số đo 17m.

+ Hướng Đông giáp thửa số 8, có số đo 35,75m.

+ Hướng Tây giáp thửa số 17, có số đo 39,38m.

(Kèm theo trích lục sơ đồ khu đất)

- Công nhận cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T được quyền sử dụng diện tích diện tích đất 118,4m^2, thửa đất số 17, tờ bản đồ số 80, đất tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận như sau:

+ Hướng Bắc giáp tờ bản đồ số 81, có số đo 03m.

+ Hướng Nam giáp đường L, có số đo 03m.

+ Hướng Đông giáp thửa số 15, có số đo 39,38m.

+ Hướng Tây giáp thửa số 18, có số đo 40,03m.

(Kèm theo trích lục sơ đồ khu đất).

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa số 17, diện tích 118,4m^2 và thửa đất số 15, diện tích 634,8m^2, cùng tờ bản đồ số 80, cùng tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh nêu trên phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ thục xin cấp lại quyền sử dụng đất tại thửa số 17, diện tích 118,4m^2 và thửa đất số 15, diện tích 634,8m^2, cùng tờ bản đồ số 80, cùng tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo quyết định của bản án này khi có hiệu lực pháp luật.

Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam có nghĩa vụ giao trả cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 634,8m^2, thửa đất số 15, tờ bản đồ số 80, tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh do chị Nguyễn Thị D đứng tên quyền sử dụng đất để thực hiện cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T đối với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 80, diện tích 118,4m^2 tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh thì liên hệ đến Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 17, diện tích 118,4m^2, tờ bản đồ số 80, tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh đã cấp cho Nguyễn Thị D.

Hội đồng xét xử đã xem xét công sức cải tạo, tu bổ làm tăng giá trị quyền sử dụng đất hai thửa đất số 15 và 17 nêu trên của anh Trần Tân T2 và chị Nguyễn Thị D, nhưng không có.

2/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của chị Từ Thị Tuyết T:

Buộc anh Trần Tân T2 và chị Nguyễn Thị D cùng liên đới trả cho chị Từ Thị Tuyết Trịnh số tiền 45.500.000đ (bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) (trong đó sợi dây chuyền bạch kim là 25.000.000đ, 1.200đô la Úc là 20.500.000đ).

3/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của anh Đoàn Tấn Đ:

Buộc chị Nguyễn Thị D và anh Trần Tân T2 cùng liên đới trả cho anh Đoàn Tấn Đ 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) nợ gốc và 77.584.000đ (bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng) tiền lãi.

4/ Đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp đối với các thửa đất gồm: Thửa đất số 529, tờ bản đồ số 36, diện tích 68m^2, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m^2, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh; Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 39, diện tích 808m^2, loại đất trồng lúa, thửa đất số 256, tờ bản đồ số 39, diện tích 299,8m^2, loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc tại khóm N, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh; Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 80, diện tích 563,9m^2, loại đất trồng cây hàng năm, thửa đất số 15, tờ bản đồ số 80, diện tích 634,8m^2, loại đất trồng lúa, cùng tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

5/ *Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015*.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 12 tháng 03 năm 2021, anh Trần Tân T2 có đơn kháng cáo một phần bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số: 16/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo hướng không buộc anh T2 liên đới với chị D trả số tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) và 02 thửa đất số 15 và 17 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T; không buộc anh có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Đạt số tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) vốn gốc và 77.584.000đ (bảy mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng) tiền lãi.

Ngày 12 tháng 03 năm 2021, Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 16/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T1 và bà Thuỷ liên quan đến

việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích 634,8m^2, thuộc thửa 15, tờ bản đồ số 80, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại khóm T, phường C , thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Cho Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam được xử lý toàn bộ tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 141 ngày 06/07/2017 để thu hồi nợ trong trường hợp anh Trần Tân T2 và chị Nguyễn Thị Diễm không T1nh toán được toàn bộ số nợ đã vay cho Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam (Viettinbank chi nhánh Trà Vinh).

Ngày 17/03/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C có Quyết định kháng nghị số 69/QĐKNPT-VKS-DS, đối với bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo hướng sửa 01 phần bản án sơ thẩm về tư cách tham gia tố tụng của chị Nguyễn Thị D, phần dành quyền khởi kiện lại của Ngân hàng TMCP Công thương và phần án phí dân sự sơ thẩm của Ngân hàng phải chịu khi vắng mặt lần 2 không lý do (sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí là 39.469.500đ của Ngân hàng).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (bà Từ Thị Tuyết T, anh Đoàn Tấn Đ) có đơn xin xét xử vắng mặt, trong nội thể hiện vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, xác định không có kháng cáo;

Đại diện cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam là anh Nguyễn Thế H, xin rút đơn kháng cáo của Ngân hàng đề ngày 12/3/2021 theo văn bản rút đơn kháng cáo đề ngày 21/09/2021 đã gởi cho Toà án.

Bị đơn Trần Tân T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C;

Các đương sự không cung cấp, bổ sung tài liệu chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện nguyên đơn: Không đồng ý theo đơn kháng cáo của bị đơn anh Trần Tân T2, yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của bị đơn Trần Tân T2: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo như nội dung kháng cáo. Ngoài ra không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của bị đơn Nguyễn Thị D: Yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm. Ngoài ra không bổ sung gì thêm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trần Tân T2 cho rằng: Đối với khoản tiền 3.000.000.000đ, cấp sơ thẩm chỉ suy đoán chủ quan, thu thập chứng cứ không đầy đủ mà quyết định buộc anh T2 liên đới với chị D trả cho ông T1 và bà T số tiền 03 tỷ đồng là thiếu căn cứ, do tính thiếu căn cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tại phiên tòa cấp sơ thẩm không phát biểu quan điểm về nội dung này và có Quyết định kháng nghị; Đối với 02

thửa đất số 15 và 17: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng pháp luật không đúng. Nếu trường hợp buộc chị D và anh T2 trả lại đất thì Tòa án phải áp dụng Án lệ số 02/2016/AL về việc tranh chấp đòi lại tài sản, phải tính toán cả công sức đóng góp, gìn giữ làm tăng giá trị tài sản của ông T1 và bà T; Đối số tiền nợ anh Đoàn Tấn Đ 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng): Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại đơn yêu cầu độc lập, anh Đạt đã xác định khoảng tiền thiếu anh Đạt là do chị D 01 mình đi vay, anh Đạt không biết anh T2 là ai và cũng không có giao dịch gì với anh T2, cũng không yêu cầu anh T2 trả nợ cho anh mà chỉ yêu cầu mỗi chị D trả. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại buộc anh T2 phải liên đới trả số tiền trên cho anh Đạt là không đúng, đi ngược lại với yêu cầu khởi kiện của anh Đạt.

Ngoài ra về tố tụng, vụ kiện này vào ngày 22/5/2018 Toà án nhân dân huyện C thụ lý vụ kiện "*Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung, tranh chấp hợp đồng góp hụi, tranh chấp hợp đồng tín dụng, tranh chấp đòi lại tài sản* " giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Diễm và bị đơn là anh Trần Tân T2 cùng một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Vụ việc được Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm và đến ngày 26/6/2020, Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh đưa ra xét xử phúc thẩm theo hướng huỷ 01 phần bản án sơ thẩm về phần tranh chấp về tài sản chung, nợ chung. Sau khi Toà án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án thì chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không có rút yêu cầu khởi kiện. Đối với anh Trần Tân T2 trước đây có làm đơn phản tố nhưng do không có tiền nộp tạm ứng án phí nên không được Toà án thụ lý giải quyết. Sau khi vụ án bị huỷ 01 phần để giao về cho Toà cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại thì anh T2 đã có tiền để nộp tạm ứng án phí nhưng Toà án cấp sơ thẩm tự ý thay đổi tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án đã làm cho anh T2 không thể thực hiện việc phản tố để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình.

Từ đó, vị luật sư bảo vệ quyền lợi ích cho bị đơn anh Trần Tân T2 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Trần Tân T2, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng như đơn kháng cáo của anh T2. Trường hợp không sửa án được do vi phạm về thủ tục tố tụng (tự ý thay đổi tư cách tham gia tố tụng của các đương sự) như Viện kiểm sát kháng nghị thì yêu cầu hủy án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Thị D cho rằng: Đối với khoảng tiền 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng), chị D đã đồng ý cùng anh T2 trả số tiền này cho ông T1 và bà T, khoảng tiền này là có thật, đã được chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án. Vợ chồng anh T2 chị D hoàn toàn không có khoảng tiền này để gởi ngân hàng. Mặc dù anh T2 không thừa nhận, nhưng chị D đã chứng minh được sau khi gởi tiết kiệm dùm cho cha mẹ chị D

thì vợ chồng chị đã cùng bàn bạc thống nhất rút khoảng tiền này ra để chi xài trong hoạt động kinh doanh chung của vợ chồng, cho nên trách nhiệm anh T2 phải cùng chị D trả số tiền trên là đúng; Đối với 02 thửa đất số 15 và 17: Xét về nguồn gốc thì chứng minh được do ông T1 nhận chuyển nhượng từ ông Phone và bà Hoàng. Lời trình bày của ông T1 phù hợp với các chứng cứ thu thập của Tòa án (BL346,336), anh T2 cũng thừa nhận anh không phải là người trực tiếp thỏa thuận, không phải là người giao tiền, cũng không rành đất vị trí nào. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T1 là người trực tiếp bỏ tiền xây dựng hàng rào trên thửa đất, không có sự ngăn cản hay ý kiến gì từ vợ chồng chị D. Như vậy có đủ căn cứ xác định đây chính là đất của ông T1 bà T nhờ con gái là Nguyễn Thị D đứng tên dùm nên cấp sơ thẩm buộc chị D và anh T2 phải có nghĩa vụ trả lại là hoàn toàn đúng pháp luật; Đối số tiền nợ anh Đoàn Tấn Đ 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng): Mặc dù chị D là người trực tiếp đi vay tiền của anh Đạt, nhưng trước khi đi vay tiền, chị cũng đã thông qua anh T2 và mục đích vay tiền để phục vụ cho việc kinh doanh và chi xài trong sinh hoạt chung gia đình nên anh T2 phải có trách nhiệm cùng trả.

Về tố tụng: Xét thấy trong vụ án này sau khi Tòa án thụ lý giải quyết lại phần bị cấp phúc thẩm hủy thì chị D và anh T2 không còn yêu cầu gì trong vụ án để Tòa cấp sơ thẩm xem xét giải quyết, chỉ còn yêu cầu khởi kiện độc lập của ông T1 và bà T trong vụ án, nên cấp sơ thẩm đã thay đổi tư cách tham gia tố tụng của ông T1 và bà T thành nguyên đơn, chị D và anh T2 thành bị đơn (Lẽ ra cấp sơ thẩm cần tiến hành làm các thủ tụng thay đổi địa vị tố tụng đúng như Bộ luật tố tụng quy định). Tuy nhiên, việc thay đổi tư cách tố tụng cũng không làm thay đổi nội dung vụ án nên chỉ cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm là đủ.

Từ những phân tích trên, vị luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị D đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo và kháng nghị trong vụ án: Xét đơn kháng cáo của bị đơn Trần Tân T2, của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C là còn trong hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng.

Tại phiên toà hôm nay, đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xin rút lại đơn kháng cáo. Xét thấy việc rút đơn này là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Ngân hàng.

Đối với Quyết định kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện C: Xét thấy, các nội dung mà Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có sai sót. Tuy nhiên, trong thời gian cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết đến ngày 21/9/2021 Ngân hàng Thương mại cổ phần công thương Việt Nam có văn bản rút lại toàn bộ nội dung kháng cáo và cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện cho Ngân hàng vẫn giữ nguyên việc rút kháng cáo, các đương sự trong vụ kiện khai không còn liên quan gì đến Ngân hàng nữa do đã tất toán nợ và Ngân hàng cũng đã trao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp. Do có diễn biến phát sinh trong quá trình giải quyết cấp phúc thẩm, nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh rút lại 01 phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C về hậu quả của đình chỉ và tiền án phí của Ngân hàng phải chịu; Về xác định tư cách tham gia tố tụng đối với các đương sự tham gia trong vụ kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, do đó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị phần này là có cơ sở. Tuy nhiên, vi phạm này của cấp sơ thẩm là nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, Viện kiểm sát nhân dân huyện C căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị sửa là chưa phù hợp với tính chất mức độ vi phạm (không thể sửa được). Vi phạm này cấp phúc thẩm cũng không thể sửa chữa bổ sung được, vì vậy đề nghị cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự hủy 01 phần bản án sơ thẩm, giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Đối với kháng cáo của bị đơn Trần Tân T2: Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiệm trọng về thủ tục tố tụng nên không xét kháng cáo của anh Trần Tân T2.

Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn Trần Tân T2, của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc rút kháng cáo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam vẫn xin rút đơn kháng cáo. Xét thấy việc rút đơn này là

tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Ngân hàng đã rút.

[3] Về việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát: Tại phiên toà phúc thẩm, qua phần thẩm vấn công khai thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, xin rút 01 phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C đối với phần kháng nghị về việc không tuyên hậu quả của việc đình chỉ và phần án phí Ngân hàng phải chịu đối với Ngân hàng. Xét thấy việc rút kháng nghị này là tự nguyện, phù hợp với quy định khoản 3 Điều 298 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ xét xử đối với phần kháng nghị đã rút.

[4] Xét nội dung kháng cáo của anh T2, một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C không rút, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, của các vị Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[4.1] *Về xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự trong vụ án*: Xét thấy vào ngày 05/03/2018 bà Trương Thị T nộp đơn khởi kiện anh Trần Tân T2 và chị Nguyễn Thị D về việc yêu cầu anh T2 và chị D phải có nghĩa vụ trả lại bà số tiền 03 tỷ đồng mà vợ chồng ông bà đã nhờ vợ chồng chị D anh T2 gởi tiết kiệm dùm, vụ án được Toà án thụ lý vào ngày 06/03/2018. Đến ngày 15/05/2018 chị Nguyễn Thị D nộp đơn xin ly hôn với anh T2, trong đó có tranh chấp về tài sản, nợ chung liên quan đến khởi kiện của bà Trương Thị T, được Toà án nhân dân huyện C thụ lý vào ngày 22/05/2018 về việc "*Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, nợ chung, tranh chấp hợp đồng góp hụi, tranh chấp hợp đồng tín dụng, tranh chấp đòi lại tài sản*" giữa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D và bị đơn là anh Trần Tân T2 cùng một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Đến ngày 05/11/2018, Toà án nhân dân huyện C có Quyết định nhập vụ án, Toà án nhân dân huyện C xác định tư cách tham gia tố tụng cho các đương sự như Bản án số: 44/2019/HNGĐ-ST ngày 06/8/2019 là đúng.

Vụ việc được Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm, do có kháng cáo nên đến ngày 26/06/2020 Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh đưa ra xét xử phúc thẩm, theo đó đã huỷ 01 phần bản án sơ thẩm về phần tranh chấp về tài sản chung và về nợ chung. Sau khi Toà án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án thì chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không có rút yêu cầu khởi kiện. Việc Toà án cấp sơ thẩm tự ý cho rằng chị D và anh T2 không còn tranh chấp gì là không đúng, tự ý thay đổi địa vị pháp lý của các đương sự trong vụ án là vi phạm Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vi phạm này là nghiêm trọng, không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng, làm ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của chị D, anh T2, ông T1 và bà T trong

vụ án cũng như ảnh hưởng đến tính đúng đắn của hoạt động Toà án. Vi phạm này là nghiêm trọng, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà cũng như lời bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trần Tân T2 được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4.2] *Về nội dung vụ án*: Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Cho nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét đến nội dung của vụ án liên quan đến việc tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung, đòi lại tài sản giữa các đương sự chị Nguyễn Thị D, anh Trần Tân T2, ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T. Tuy nhiên, khi thụ lý giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần quan tâm thu thập chứng cứ đầy đủ, khách quan liên quan đến số tiền tranh chấp 03 tỷ đồng (Việc gởi số tiền trên vào Ngân hàng là có nhưng khi rút tiền ra thì có sự bàn bạc thỏa thuận giữa các bên hay không, mục đích sử dụng số tiền trên..v..v); số tiền vay của anh Đạt (Vì tại đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đạt đều chỉ yêu cầu chị Nguyễn Thị D phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền nợ vốn và lãi), nhưng cấp sơ thẩm buộc anh T2 phải có nghĩa vụ cùng trả số tiền này thì phải bám sát vào quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật về nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với khoản nợ, chứng cứ buộc phải thật sự vững chắc; Về 02 thửa đất số 15 và 17 thì cần quan tâm đến việc Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị D, trong khi đất của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trương Thị T2 là có vi phạm không, trường hợp xác định đây chính là tài sản của ông T1 và bà T thì cần quan tâm đến công sức gìn giữ tôn tạo của chị D, anh T2 có không; Cần lưu ý đến cách tuyên đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm sao cho có tính khả thi, phù hợp với quy định. Ngoài những vấn đề cần lưu ý nêu trên thì cấp sơ thẩm cũng cần quan tâm xem xét lại toàn diện vụ án đối với các vấn đề có tranh chấp theo quy định của pháp luật.

[5] Đối với phần kháng cáo của Ngân hàng và phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã rút liên quan đến Ngân hàng, xét thấy tại phiên tòa chị D, anh T2 đã thống nhất thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng và Ngân hàng cũng đã trả lại giấy tờ thế chấp xong, như vậy vi phạm của cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng quyền lợi và nghĩa vụ giữa chị D, anh T2 và Ngân hàng nên cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm, phần này có hiệu lực pháp luật.

[6] Đối với phần quyết định của bản án liên quan đến số tiền chị Nguyễn Thị D và anh Trần Tân T2 nợ bà Từ Thị Tuyết T, không có kháng cáo, không bị kháng nghị, vi phạm của cấp sơ thẩm nêu trên không làm ảnh hưởng, thay đổi quyền và nghĩa vụ của chị D, anh T2 và bà Trinh nên phần này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] *Về lệ phí thẩm định, định giá, lệ phí yêu cầu cung cấp thông tin*: Sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Đối với phần nghĩa vụ của chị Nguyễn Thị D và anh Trần Tân T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Từ Thị Tuyết T thì anh T2 và chị D phải chịu mỗi người bằng 1.137.500đ (Một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Bà Từ Thị Tuyết T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà Từ Thị Tuyết T số tiền tạm ứng án phí mà bà Trinh đã nộp 1.137.500đ (một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0003702 ngày 22/12/2020 của Chi cục thi hành dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (án phí đối với phần đình chỉ), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp là 39.469.500đ theo biên lai thu số 0001783 ngày 22/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh; Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Trà Vinh số tiền chênh lệch là 39.169.500đ (ba mươi chín triệu một trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng);

Các phần án phí khác liên quan đến phần án bị hủy sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

[9] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Tại khoản 4 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định " *Đương sự rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm*". Cho nên buộc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Trà Vinh phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004748 ngày 16/03/2021 của Chi cục thi hành án huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Trà Vinh được nhận lại số tiền còn dư là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai trên.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, hoàn trả cho anh Trần Tân T2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bằng 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004742 ngày 15/03/2021 của Chi cục thi hành án huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[10] Xét quan điểm của người bảo về quyền lợi cho bị đơn Nguyễn Thị D là không có căn cứ chấp nhận.

[11] Xét quan điểm của người bảo về quyền lợi cho bị đơn Trần Tân T2 là có căn cứ chấp nhận một phần.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 và 3 Điều 148, Điều 284, điểm b,c khoản 1 Điều 289, Điều 308, Điều 310, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 3, 4 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu rút kháng cáo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Trà Vinh;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu rút kháng nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa (phần hậu quả của việc đình chỉ và phần án phí của Ngân hàng);

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm;

Tuyên xử:

[1] Huỷ một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số: 16/2020/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đối với phần yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và đòi lại tài sản. Giao về cho Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[2] *Về lệ phí thẩm định, định giá, lệ phí yêu cầu cung cấp thông tin*: Sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc chị Nguyễn Thị D và anh Trần Tân T2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu mỗi người bằng 1.137.500đ (Một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Hoàn trả lại cho bà Từ Thị Tuyết T số tiền tạm ứng án phí mà bà Trinh đã nộp 1.137.500đ (một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0003702 ngày 22/12/2020 của Chi cục thi hành dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch (án phí đối với phần đình chỉ), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Ngân hàng đã nộp là 39.469.500đ theo biên lai thu số 0001783 ngày 22/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh. Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Trà Vinh số tiền chênh

lệch là 39.169.500đ (ba mươi chín triệu một trăm sáu mươi chín nghìn năm trăm đồng);

Các phần án phí khác liên quan đến phần án bị hủy sẽ được quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

[4] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Buộc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Trà Vinh phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004748 ngày 16/03/2021 của Chi cục thi hành án huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Trà Vinh được nhận lại số tiền còn dư là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai trên;

Hoàn trả cho anh Trần Tân T2 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bằng 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004742 ngày 15/03/2021 của Chi cục thi hành án huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị (phần buộc trả nợ cho bà Từ Thị Tuyết T), phần kháng cáo, kháng nghị đã rút (phần hậu quả của việc đình chỉ và phần án phí của Ngân hàng) có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Châu